

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **11**.... / 2020/CV-JVC
(V/v: CBTT BCTC Quý III/2019
và Giải trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
 - Mã chứng khoán: **JVC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
 - Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
 - Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ
- Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019 – 31/12/2019) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:

<http://www.ytevietnhat.com.vn/thong-tin-co-dong/thong-tin-tai-chinh?type=thongtintaichinh&viewtype=toggle>

2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019 – 31/12/2019) do Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:



a. Báo cáo tài chính riêng Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019 – 31/12/2019):

- Doanh thu thuần Quý III/2019: 161 719 286 884 VND
- Doanh thu thuần Quý III/2018: 290 807 157 046 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019: 422 520 306 010 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2018: 510 828 022 900 VND
- LNST Quý III/2019: 9 053 289 221 VND
- LNST Quý III/2018: 10 713 092 375 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2019: 13 702 813 325 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2018: 14 682 873 089 VND

Doanh thu thuần Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019-31/12/2019) giảm 129 tỷ tương ứng giảm 44.39% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019-31/12/2019) giảm 1,65 tỷ VND tương ứng giảm 15% so với cùng kỳ năm trước.

Lý do: Quý III năm 2018 Công ty đã hoàn thành xong và ghi nhận doanh thu bán 13 hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính CT Scanner tại các bệnh viện thuộc các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng - một dự án mang tính chất đặc thù do ngân hàng World Bank tài trợ vốn trị giá 96.8 tỷ VNĐ. Nếu không xét đến sự ảnh hưởng của dự án trên thì Doanh thu lũy kế đến Quý III năm 2019 đã có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2018

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019 (giai đoạn 01/10/2019 – 31/12/2019):

- Doanh thu thuần Quý III/2019: 162 580 345 638 VND
- Doanh thu thuần Quý III/2018: 292 471 521 131 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý III/2019: 424 394 757 820 VND
- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý III/2018: 516 248 002 692 VND
- LNST Quý III/2019: 7 564 639 657 VND
- LNST Quý III/2018: 9 445 249 892 VND
- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2019: 11 519 965 771 VND
- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý III/2018: 11 406 917 468 VND

Doanh thu thuần lũy kế Quý III/2019 (giai đoạn: 01/10/2019-31/12/2019) giảm 91,8 tỷ VND tương ứng giảm 17.79% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.



Lãi hợp nhất sau thuế Quý III/2019 (giai đoạn: 01/10/2019-31/12/2019) giảm 1,88 tỷ VND tương ứng giảm 19,91% so với cùng kỳ năm trước.

Lý do: Quý III năm 2018 Công ty đã hoàn thành xong và ghi nhận doanh thu bán 13 hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính CT Scanner tại các bệnh viện thuộc các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng - một dự án mang tính chất đặc thù do ngân hàng World Bank tài trợ vốn trị giá 96.8 tỷ VNĐ. Tuy nhiên, Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế hợp nhất lũy kế đến Quý III năm 2019 đã có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH



Số: 220/VUQ JVC - 2020

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật,

Bên ủy quyền: (bà) Vũ Thị Thúy Hằng

Chức vụ : Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày : 02/9/1983

Số CCCD : 022183001767 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 18/6/2018.

Nơi thường trú : D22. 11, New Sài Gòn, Ấp 5 Phước Kiên, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

Bên nhận ủy quyền: (bà) Vương Vân Anh

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày : 14/10/1991

Số CMND : 024937195 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/6/2008.

Nơi thường trú : 30 đường 8, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Điều 1. Nội dung ủy quyền

Bằng Giấy ủy quyền này Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt Bên ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Điều 2. Trách nhiệm của Bên nhận ủy quyền

Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba khác, chịu trách nhiệm trước Bên ủy quyền khi thực hiện công việc được quy định tại Điều 1.

Điều 3. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc nêu trên.

Giấy ủy quyền này được lập thành 03 bản. Mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi, 01 bản gửi lưu Văn thư.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN



T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Vân Anh

BÊN ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:** Số 0101178800 ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị: Ông Hosono Kyohei Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thế Hương Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.
Ông Nguyễn Mạnh Cường Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thúy Hằng Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)

Ban Giám đốc: Bà Vũ Thị Thúy Hằng Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)
kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
Bà Vương Vân Anh Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Ông Bùi Khang Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

Ban Kiểm soát: Bà Lương Kim Thanh Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Ông Ngô Văn Hùng Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Bà Đặng Thị Hà Giang Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Trụ sở đăng ký: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			31/12/2019	31/3/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		380 511 659 019	313 691 168 957
[(100)=110+120+130+140+150]				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	81 664 518 359	35 076 864 947
(110=111+112)				
Tiền	111		27 164 518 359	15 076 864 947
Các khoản tương đương tiền	112		54 500 000 000	20 000 000 000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11 000 000 000	550 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11 000 000 000	550 000 000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172 831 213 854	159 299 812 584
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)				
Phải thu khách hàng	131	7	434 271 353 001	416 396 326 112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	356 138 801 352	358 279 611 698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999 242 500	999 242 500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	512 242 178 768	505 651 581 803
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1 130 820 361 767)	(1 122 026 949 529)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	112 480 416 628	116 950 382 502
Hàng tồn kho	141		151 809 712 578	155 801 460 231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(39 329 295 950)	(38 851 077 729)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	2 535 510.178	1 814 108 924
Trả trước ngắn hạn	151		1 549 862 353	782 743 226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		980 647 825	1 026 365 698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	5 000 000	5 000 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 +	200		311 397 113 707	361 880 578 343
Các khoản phải thu dài hạn	210		2 855 146 924	2 998 435 887
Phải thu dài hạn khác	216	9	2 855 146 924	2 998 435 887
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		294 420 828 005	331 169 151 001
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	294 007 046 365	330 558 525 787
Nguyên Giá	222		773 318 641 008	766 168 191 363
Khấu hao	223		(479 311 594 643)	(435 609 665 576)
TSCĐ Vô hình	227	14	413 781 640	610 625 214
Nguyên Giá	228		885 000 480	885 000 480
Khấu hao	229		(471 218 840)	(274 375 266)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		108 497 000	10 463 183 584
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	108 497 000	10 463 183 584
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4 520 000 000	2 520 000 000
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72 853 000 000	72 853 000 000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750 000 000	750 000 000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110 750 000 000	110 750 000 000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184 353 000 000)	(184 353 000 000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4 520 000 000	2 520 000 000
Tài sản dài hạn khác	260		9 492 641 778	14 729 807 871
Trả trước dài hạn	261		9 492 641 778	14 729 807 871

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			31/12/2019	31/3/2019
			VND	VND
Tổng tài sản (270=100+200)	270		691 908 772 726	675 571 747 300
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		174 837 218 765	172 203 006 664
Nợ ngắn hạn	310		150 188 410 465	147 058 805 835
(310=311+312+...+322+323+324)				
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	103 330 930 216	107 186 620 937
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		14 722 444 400	12 042 091 808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	340 338 399	310 475 296
Phải trả người lao động	314		37 318 601	19 628 645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31 015 767 540	25 550 433 155
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	441 391 309	1 449 555 994
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	500 000 000
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300 220 000	-
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		24 648 808 300	25 144 200 829
Phải trả dài hạn khác	337		24 648 808 300	25 144 200 829
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	517 071 553 961	503 368 740 636
Vốn chủ sở hữu	410		517 071 553 961	503 368 740 636
Vốn góp của chủ	411		1 125 001 710 000	1 125 001 710 000
Thặng dư vốn	412		402 288 328 850	402 288 328 850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19 211 235 252	19 211 235 252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 029 429 720 141)	(1 043 132 533 466)
(421=421a+421b)				
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1 043 132 533 466)</i>	<i>(1 058 692 375 597)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>13 702 813 325</i>	<i>15 559 842 131</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		691 908 772 726	675 571 747 300

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập

Sus

Nguyễn Thị Lụa
Kế toán

Thanh

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	23	161 814 524 979	290 807 157 046	422 618 475 915	510 956 063 120
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	95 238 095	-	98 169 905	128 040 220
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	161 719 286 884	290 807 157 046	422 520 306 010	510 828 022 900
Giá vốn hàng bán	11	24	120 979 871 278	247 533 941 915	328 906 833 482	423 740 200 193
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		40 739 415 606	43 273 215 131	93 613 472 528	87 087 822 707
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1 144 477 801	1 967 372 959	2 584 293 249	3 109 150 855
Chi phí tài chính	22	27	68 352 125	647 118 627	252 527 115	1 640 973 745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	214 575 823	9 038 195	1 109 173 407
Chi phí bán hàng	25	29	22 112 728 307	27 098 933 633	60 099 210 984	55 094 666 334
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12 245 364 484	9 432 485 056	30 884 103 317	22 890 141 906
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		7 457 448 491	8 062 050 774	4 961 924 361	10 571 191 577
Thu nhập khác	31	27	1 900 731 801	2 943 822 688	9 788 334 183	7 906 030 396
Chi phí khác	32	28	304 891 071	292 781 087	1 047 445 219	3 128 618 481
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1 595 840 730	2 651 041 601	8 740 888 964	4 777 411 915
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9 053 289 221	10 713 092 375	13 702 813 325	15 348 603 492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	665 730 403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9 053 289 221	10 713 092 375	13 702 813 325	14 682 873 089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	95	122	131

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Tổng Doanh thu thuần lũy kế đến quý III năm 2019 giảm 88,3 tỷ đồng tương đương với giảm 17,3% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần Quý III năm 2019 là 161,7 tỷ đồng giảm 129 tỷ đồng tương ứng với giảm 44,39% so với số cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý III/2019 là 9 tỷ đồng, giảm 1,65 tỷ đồng tương ứng với giảm 15% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của sự biến động trên là do Quý III năm 2018 Công ty đã hoàn thành xong và ghi nhận doanh thu bán 13 hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính CT Scanner tại các bệnh viện thuộc các tỉnh Đồng Bằng Sông Hồng - một dự án mang tính chất đặc thù do ngân hàng World Bank tài trợ vốn trị giá 96.8 tỷ VNĐ. Nếu không xét đến sự ảnh hưởng của dự án trên thì Doanh thu lũy kế đến Quý III năm 2019 đã có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2018

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

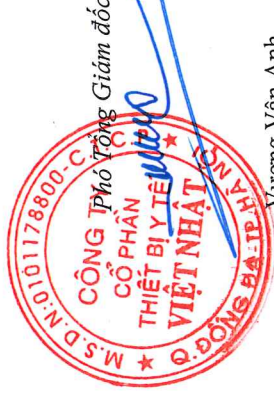


Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày	Giai đoạn từ ngày
			01/04/2019 đến 31/12/2019	01/04/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		13 702 813 325	15 348 603 492
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		55 407 840 878	49 159 017 682
- Các khoản dự phòng	03		9 271 630 459	(2 926 046 401)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(67 773 391)	(2 115 605 731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 660 608 049)	(394 885 386)
- Chi phí lãi vay	06		9 038 195	1 109 173 407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		76 662 941 417	60 180 257 063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21 982 083 117)	(50 366 310 142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 991 747 653	5 849 761 210
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3 204 096 603	98 380 126 424
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		4 470 046 966	6 258 783 903
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11 149 306)	(1 200 277 623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(567 683 993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		66 335 600 216	118 534 656 842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 691 030 856)	(13 348 866 605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		219 263 637	66 818 182
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		(13 000 000 000)	(2 520 000 000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		550 000 000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 673 820 415	457 974 742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(19 247 946 804)	(15 344 073 681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày	Giai đoạn từ ngày
			01/04/2019 đến 31/12/2019	01/04/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	14 721 713 218
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500 000 000)	(15 471 713 218)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(12 264 060 546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(500 000 000)	(13 014 060 546)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		46 587 653 412	90 176 522 615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	35 076 864 947	37 293 984 787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	81 664 518 359	127 470 507 402

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lua

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết .

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có 219 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 222 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iii) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (iv) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (v) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3 184 197 000	3 234 028 180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23 980 321 359	11 842 836 767
Các khoản tương đương tiền (i)	54 500 000 000	20 000 000 000
Cộng	81 664 518 359	35 076 864 947

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73 603 000 000		
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000		
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				4 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 000 000 000		
				188 873 000 000	(184 353 000 000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2019

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73 603 000 000	(73 603 000 000)	
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72 853 000 000	(72 853 000 000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750 000 000	(750 000 000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110 750 000 000	(110 750 000 000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110 750 000 000	(110 750 000 000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 520 000 000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			2 520 000 000		
				186 873 000 000	(184 353 000 000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88 842 829 825	88 842 829 825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58 647 065 137	58 647 065 137
Các khách hàng khác	286 781 458 039	268 906 431 150
Cộng	434 271 353 001	416 396 326 112

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	-	-
--	---	---

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190 230 906 514	190 230 906 514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 123 256 592	38 393 256 592
Nishimura Medical Instrument	29 872 783 121	29 872 783 121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24 725 000 000	24 725 000 000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21 080 000 000	21 080 000 000
Gold Lite PTE Ltd.,	14 851 200 000	14 851 200 000
Các công ty khác	37 255 655 125	39 126 465 471
Cộng	356 138 801 352	358 279 611 698

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	38 123 256 592	38 393 256 592
--	----------------	----------------

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	512 242 178 768	505 651 581 803
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403 295 265 000	403 295 265 000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2 261 219 600	2 261 219 600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3 477 746 986	3 477 746 986
Tạm ứng cho nhân viên	99 828 346 765	92 528 684 740
Ký quỹ ngắn hạn	1 017 280 000	2 156 361 097
Vốn liên kết với các viện	1 033 593 750	1 033 593 750
Phải thu khác	1 328 726 667	898 710 630
b. Dài hạn	2 855 146 924	2 998 435 887
Ký quỹ dài hạn	1 190 176 285	612 176 285
Vốn liên kết với các bệnh viện	1 664 970 639	2 386 259 602
Cộng	515 097 325 692	508 650 017 690

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	31/12/2019		31/3/2019		Thời gian quá hạn
	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	351 820 781 536	42 852 909 336	324 316 368 360	24 411 908 398	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	88 842 829 825	-	88 842 829 825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	58 647 065 137	-	58 647 065 137	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	33 792 574 163	-	33 792 574 163	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17 538 520 392	-	17 538 520 392	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế Khác	17 028 030 001	-	17 028 030 001	-	Không xác định
	10 797 500 000	-	10 797 500 000	-	Không xác định
	125 174 262 018	42 852 909 336	97 669 848 842	24 411 908 398	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
JWB Co., Ltd.	322 177 569 384	-	322 447 569 384	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	190 230 906 514	-	190 230 906 514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	38 213 256 592	-	38 393 256 592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	29 872 783 121	-	29 872 783 121	-	Không xác định
RC Medical Co., Ltd.	24 725 000 000	-	24 725 000 000	-	Không xác định
Gold Lite PTE, Ltd	21 080 000 000	-	21 080 000 000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	14 851 200 000	-	14 851 200 000	-	Không xác định
	3 204 423 157	-	3 294 423 157	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	501 144 611 067	2 468 933 384	500 973 144 368	2 297 466 685	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	315 360 806 472	-	315 360 806 472	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	87 934 458 528	-	87 934 458 528	-	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	91 313 131 985	33 950 724	91 315 428 346	36 247 085	Không xác định
Các đối tượng khác	5 738 966 586	2 261 219 600	5 738 966 586	2 261 219 600	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	797 247 496	173 763 060	623 484 436	-	Dưới 6 tháng
Cộng	999 242 500	-	999 242 500	-	từ 1 năm đến 2 năm
	999 242 500	45 321 842 720	1 148 736 324 612	26 709 375 083	từ 1 năm đến 2 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/3/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3 664 261 884	-	50 142 439 215	-
Hàng hóa	147 465 808 793	(39 329 295 950)	97 273 768 059	(38 851 077 729)
Hàng gửi đi bán	679 641 901		8 385 252 957	-
Cộng	151 809 712 578	(39 329 295 950)	155 801 460 231	(38 851 077 729)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019		31/3/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	1 549 862 353		782 743 226	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	664 416 594		367 032 950	
- Các khoản khác	885 445 759		415 710 276	
b. Dài hạn	9 492 641 778		14 729 807 871	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	91 460 662		1 265 448 191	
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	7 488 310 267		9 806 818 269	
- Cài tạo sửa chữa văn phòng	1 419 963 719		2 769 555 285	
- Các khoản khác	492 907 130		887 986 126	
Cộng	11 042 504 131		15 512 551 097	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	739 921 341 266	25 946 428 740	300 421 357	766 168 191 363
Mua sắm	15 396 471 767	3 649 245 673	-	19 045 717 440
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10 621 722 281)	(995 192 800)	-	(11 616 915 081)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(278 352 714)	-	-	(278 352 714)
Số dư cuối kỳ	744 417 738 038	28 600 481 613	300 421 357	773 318 641 008
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	420 397 764 489	15 053 382 146	158 518 941	435 609 665 576
Khấu hao trong kỳ	53 347 199 738	1 805 418 004	58 379 562	55 210 997 304
Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(10 431 691 526)	(995 192 800)	-	(11 426 884 326)
Giảm khác: Tặng theo hợp đồng liên kết	(82 183 911)	-	-	(82 183 911)
Số dư cuối kỳ	463 231 088 790	15 863 607 350	216 898 503	479 311 594 643
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	319 523 576 777	10 893 046 594	141 902 416	330 558 525 787
Số dư cuối kỳ	281 186 649 248	12 736 874 263	83 522 854	294 007 046 365

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 33,2 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2019: 41,7 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	885 000 480
Mua sắm	-
Số dư cuối kỳ	885 000 480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	274 375 266
Khấu hao trong kỳ	196 843 574
Số dư cuối kỳ	471 218 840
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	610 625 214
Số dư cuối kỳ	413 781 640

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	31/3/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108 497 000	10 463 183 584
Cộng	108 497 000	10 463 183 584

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5 000 000)	(5 000 000)
Thuế thu nhập cá nhân	212 908 829	310 475 296
Các loại thuế khác	127 429 570	-
Cộng	335 338 399	305 475 296

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

5 000 000	5 000 000
340 338 399	310 475 296

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		31/3/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	36 967 083 288	36 967 083 288	73 945 811 250	73 945 811 250
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	33 860 318 920	33 860 318 920	28 598 334 236	28 598 334 236
- Phải trả cho các đối tượng khác	32 503 528 008	32 503 528 008	4 642 475 451	4 642 475 451
Cộng	103 330 930 216	103 330 930 216	107 186 620 937	107 186 620 937

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	12 377 876 537	14 481 353 625
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4 746 061 005	3 128 935 289
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên	8 861 967 543	5 647 823 408
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	513 322 376	363 765 780
- Trích trước chi phí lãi vay	-	2 111 111

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- Các khoản trích trước khác	4 516 540 079	1 926 443 942
Cộng	31 015 767 540	25 550 433 155

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	441 391 309	1 449 555 994
- Kinh phí công đoàn;	116 608 200	169 127 200
- Bảo hiểm xã hội	-	345 655 673
- Bảo hiểm y tế	-	62 834 060
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27 110 249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	324 783 109	844 828 812
b. Dài hạn	24 648 808 300	25 144 200 829
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	24 648 808 300	25 144 200 829
Cộng	25 090 199 609	26 593 756 823

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	500 000 000	-	500 000 000	-	500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	500 000 000	-	500 000 000	-
Cộng	500 000 000	-	500 000 000	-	500 000 000	-

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn	500 000 000	-	500 000 000	-	500 000 000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500 000 000	-	500 000 000	-	500 000 000	-
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	500 000 000	-				-
- Số phải trả sau 12 tháng	-	-				-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 058 692 375 597)	487 808 898 505
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	15 559 842 131	15 559 842 131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 043 132 533 466)	503 368 740 636
Số dư đầu kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 043 132 533 466)	503 368 740 636
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	13 702 813 325	13 702 813 325
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1 125 001 710 000	402 288 328 850	19 211 235 252	(1 029 429 720 141)	517 071 553 961

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	112 500 171	112 500 171
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu		

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	116 351 555 462	254 638 290 221
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	37 114 865 956	26 938 702 039
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 348 103 561	9 230 164 786
Cộng	161 814 524 979	290 807 157 046

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	95 238 095	-
Cộng	95 238 095	-

Doanh thu thuần

161 719 286 884

290 807 157 046

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	82 057 937 594	208 994 540 580
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	31 556 474 850	31 924 731 164
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6 407 839 119	7 378 882 645
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	957 619 715	(764 212 474)
Cộng	120 979 871 278	247 533 941 915

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	780 573 352	127 882 133
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	306 198 533	186 252 542
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57 705 916	1 653 238 284
Cộng	1 144 477 801	1 967 372 959

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	214 575 823
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	432 542 804
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68 352 125	-
Cộng	68 352 125	647 118 627

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	1 900 692 785	2 399 002 092
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		190 909 090
Các khoản khác	39 016	353 911 506
Cộng	1 900 731 801	2 943 822 688

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	5 481 818	-
Chi phí khác	299 409 253	292 781 087
Cộng	304 891 071	292 781 087

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 245 364 484	9 432 485 056
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4 585 083 464	(1 000 000 000)
- Chi phí tiền lương	4 513 071 105	6 748 889 966
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3 147 209 915	3 683 595 090
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22 112 728 307	27 098 933 633
- Chi phí tiền lương	6 217 319 716	8 674 095 907
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15 895 408 591	18 424 837 726

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
 Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	22 467 532	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81 818 182	81 818 182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2019	31/3/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	-
Các khoản trả trước cho người bán	38 123 256 592	38 393 256 592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38 123 256 592	38 393 256 592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	888 600 000	727 500 000

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Lua

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh